



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN VRG ĐÁ
BÌNH ĐỊNH**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VRG Đá Bình Định công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần VRG Đá Bình Định (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Đá Ốp lát và Xây dựng (đơn vị thành viên của Tổng Công ty Xây dựng Miền Trung) theo Quyết định số 1579/QĐ-BXD ngày 19/11/2003 của Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100511157 (mã số cũ 3503000037) ngày 15 tháng 12 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất ngày 03/08/2012.

Vốn điều lệ: 47.500.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến 31/12/2013: 47.500.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Khu vực 6, Phường Trần Quang Diệu, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
- Điện thoại: (84) 056. 3629719
- Fax: (84) 056. 3841202

Ngành nghề kinh doanh chính

- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá. Chi tiết: Sản xuất đá ốp lát;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác mỏ;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất vật tư, phụ tùng, thiết bị, vật liệu xây dựng, Sản xuất các mặt hàng cơ khí;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị, vật liệu xây dựng. Mua bán các mặt hàng cơ khí; Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hóa. Mua bán xăng dầu;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư, phát triển hạ tầng đô thị, khu công nghiệp. Kinh doanh phát triển nhà và bất động sản khác;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Khách sạn;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Thi công, lắp đặt máy móc thiết bị, kết cấu công trình phục vụ xây dựng;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế biến đá xây dựng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 76 người, trong đó cán bộ quản lý là 18 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Phạm Văn Thành	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 25/06/2011
• Ông Lê Văn Bạch	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 25/06/2011
• Ông Nguyễn Mai Đức	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 25/06/2011
• Nguyễn Đức Dũng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25/06/2011
• Lê Văn Mung	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25/06/2011

Ban kiểm soát

• Ông Đào Thanh Phong	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 25/06/2011
• Ông Phạm Văn Sa	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25/06/2011
• Ông Lê Văn Minh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25/06/2011

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Lê Trung Tín	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/06/2009
• Ông Phạm Cửu Huynh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2010
• Ông Nguyễn Khánh Hồng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2009
• Ông Trương Văn Năm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10/05/2010
• Ông Trần Quốc Dũng	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/10/2010

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính Lô 78-80, Đường 30 tháng 04, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc****Tổng Giám đốc****VRG ĐÁ****BÌNH ĐỊNH****Lê Trung Tín***Bình Định, ngày 02 tháng 06 năm 2014*



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính

Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng

Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887

Email: aac@dnng.vnn.vn

Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)

Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349

Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 704/2014/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 06 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông Công ty Cổ phần VRG Đá Bình Định

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2013, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 26/05/2014 của Công ty Cổ phần VRG Đá Bình Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 29.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Một số khoản nợ phải thu 17.977.202.889 đồng, nợ phải trả 12.622.221.655 đồng chưa được đối chiếu, xác nhận tại thời điểm 31/12/2013. Kiểm toán viên đã tiến hành các thủ tục kiểm toán thay thế bằng cách gửi thư xác nhận nhưng cho đến thời điểm này chúng tôi vẫn không nhận được sự phản hồi của các bên có liên quan. Mặt khác, một số khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán chưa được trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, số dự phòng trích lập thiếu là 8.560.810.054 đồng.
2. Công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với một số sản phẩm đá granite đen Quảng Nam bị giảm giá. Số dự phòng cần phải trích lập là 1.317.463.736 đồng. Việc ghi nhận giá trị hàng tồn kho như trên là chưa đảm bảo nguyên tắc thận trọng của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

3. Công ty chưa ghi nhận đầy đủ chi phí vào báo cáo tài chính đính kèm, số tiền: 1.941.394.210 đồng (trong đó: chi phí khấu hao và khoản chậm nộp bảo hiểm năm 2012: 1.780.852.374 đồng, khoản chậm nộp bảo hiểm năm 2013: 160.541.836 đồng).

Nếu hạch toán đầy đủ các khoản chi phí nêu tại mục (1), (2) và (3) theo đúng quy định thì trên Bảng cân đối kế toán, chỉ tiêu “Các khoản phải thu ngắn hạn”, “Hàng tồn kho” (Mã số 140), “Tài sản cố định” giảm lần lượt là 8.560.810.054 đồng, 1.316.463.736 đồng, 1.301.619.757 đồng và chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” sẽ giảm đi 11.178.893.547 đồng. Đồng thời trên Báo cáo kết quả kinh doanh, chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp” sẽ lỗ 13.713.235.467 đồng chứ không phải lỗ 4.315.194.294 đồng như đã trình bày.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ” thì các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Nguyễn Trọng Hiếu – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0391-2013-010-1

Phạm Quang Trung – Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1334-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		56.277.891.001	49.416.950.280
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		676.605.211	223.787.279
1. Tiền	111	5	676.605.211	223.787.279
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.890.430.515	14.889.301.083
1. Phải thu khách hàng	131		12.768.004.412	12.310.894.492
2. Trả trước cho người bán	132		3.718.875.468	3.428.380.119
3. Các khoản phải thu khác	135	6	359.995.722	106.471.559
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7	(956.445.087)	(956.445.087)
IV. Hàng tồn kho	140		26.371.026.333	20.980.877.651
1. Hàng tồn kho	141	8	26.371.026.333	20.980.877.651
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.339.828.942	13.322.984.267
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	165.155.256	141.847.762
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		158.699.967	116.531.924
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	13.015.973.719	13.064.604.581
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		43.015.413.167	45.253.131.733
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		36.052.290.926	39.020.124.487
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	23.709.384.098	26.054.264.279
- Nguyên giá	222		52.546.145.055	52.250.414.930
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.836.760.957)	(26.196.150.651)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	-	293.998.973
- Nguyên giá	228		-	311.592.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	(17.593.027)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	12.342.906.828	12.671.861.235
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		50.000.000	50.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư dài hạn khác	258	14	50.000.000	50.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.913.122.241	6.183.007.246
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	5.868.097.585	5.772.682.611
2. Tài sản dài hạn khác	268	16	1.045.024.656	410.324.635
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		99.293.304.168	94.670.082.013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		61.243.031.455	52.304.615.006
I. Nợ ngắn hạn	310		61.054.976.955	51.620.450.796
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	40.094.497.582	37.583.551.673
2. Phải trả người bán	312		6.373.929.079	5.683.575.910
3. Người mua trả tiền trước	313		3.236.013.629	818.431.285
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	4.538.942.641	2.019.596.778
5. Phải trả người lao động	315		399.059.859	312.725.802
6. Chi phí phải trả	316	19	1.218.662.443	1.731.933.154
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	5.792.405.115	4.069.169.587
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(598.533.393)	(598.533.393)
II. Nợ dài hạn	330		188.054.500	684.164.210
1. Vay và nợ dài hạn	334	21	188.054.500	684.164.210
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		38.050.272.713	42.365.467.007
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	38.050.272.713	42.365.467.007
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22	47.500.000.000	47.500.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	22	(9.449.727.287)	(5.134.532.993)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		99.293.304.168	94.670.082.013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2013	31/12/2012
Ngoại tệ các loại (USD)	447,99	438,62



Lê Trung Tín

Bình Định, ngày 26 tháng 05 năm 2014

Kế toán trưởng

Trần Quốc Dũng

Người lập biểu

Đỗ Ngọc Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	23	40.185.494.005	24.704.193.614
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	23	40.185.494.005	24.704.193.614
4. Giá vốn hàng bán	11	24	38.509.138.956	20.317.126.364
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>1.676.355.049</u>	<u>4.387.067.250</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	16.231.902	7.444.269
7. Chi phí tài chính	22	26	4.012.812.379	2.347.590.070
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.006.540.969	2.343.255.731
8. Chi phí bán hàng	24		675.644.662	292.259.447
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.735.704.565	840.022.117
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>(4.731.574.655)</u>	<u>914.639.885</u>
11. Thu nhập khác	31	27	1.809.264.127	34.132.261
12. Chi phí khác	32	28	1.051.907.351	22.154.960
13. Lợi nhuận khác	40		<u>757.356.776</u>	<u>11.977.301</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	29	<u>(3.974.217.879)</u>	<u>926.617.186</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	340.976.415	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	29	<u>(4.315.194.294)</u>	<u>926.617.186</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	(908)	195



Lê Trung Tín

Bình Định, ngày 26 tháng 05 năm 2014

Kế toán trưởng

Trần Quốc Dũng

Người lập biểu

Đỗ Ngọc Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(3.974.217.879)	926.617.186
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	3.093.443.665	1.512.276.589
- Các khoản dự phòng	03	-	(19.191.387)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(613.230)	(194.140)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(746.930.628)	(6.402.971)
- Chi phí lãi vay	06	4.006.540.969	2.558.944.880
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	2.378.222.897	4.972.050.157
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(994.666.613)	(3.688.898.370)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(5.390.148.682)	(7.919.227.528)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	6.360.220.026	1.218.276.718
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	84.377.428	(906.539.270)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3.753.157.160)	(2.558.944.880)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(31.000.000)	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(634.700.021)	(91.927.635)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.980.852.125)	(8.975.210.808)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(614.710.000)	(7.551.890.524)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	1.024.000.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.930.628	6.402.971
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	418.220.628	(7.545.487.553)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	42.990.807.331	38.384.883.998
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(40.975.971.132)	(21.924.935.340)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.014.836.199	16.459.948.658
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	452.204.702	(60.749.703)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	223.787.279	284.430.433
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	613.230	106.549
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	676.605.211	223.787.279



Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Lê Trung Tín

Trần Quốc Dũng

Đỗ Ngọc Tùng

Bình Định, ngày 26 tháng 05 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần VRG Đá Bình Định (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Đá Ốp lát và Xây dựng (đơn vị thành viên của Tổng Công ty Xây dựng Miền Trung) theo Quyết định số 1579/QĐ-BXD ngày 19/11/2003 của Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100511157 (mã số cũ 3503000037) ngày 15 tháng 12 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất ngày 03/08/2012.

Nghành nghề kinh doanh chính

- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá. Chi tiết: Sản xuất đá ốp lát;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác mỏ;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Sản xuất vật tư, phụ tùng, thiết bị, vật liệu xây dựng, Sản xuất các mặt hàng cơ khí;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị, vật liệu xây dựng. Mua bán các mặt hàng cơ khí; Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hóa. Mua bán xăng dầu;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư, phát triển hạ tầng đô thị, khu công nghiệp. Kinh doanh phát triển nhà và bất động sản khác;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Khách sạn;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Thi công, lắp đặt máy móc thiết bị, kết cấu công trình phục vụ xây dựng;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Chế biến đá xây dựng.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được xử lý theo hướng dẫn của thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc, thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	8 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	8

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- + Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- + Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	9 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông thường niên.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với đá ốp lát; Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế là 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	13.340.214	40.913.957
Tiền gửi ngân hàng	663.264.997	182.873.322
Cộng	676.605.211	223.787.279

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tổng Công ty Xây dựng Miền Trung	46.749.951	46.749.951
Tòa án Kinh tế	15.364.000	15.364.000
Trương Văn Liên	28.256.860	28.256.860
Nguyễn Phương Chương	28.844.759	-
Phải thu khác	240.780.152	16.100.748
Cộng	359.995.722	106.471.559

7. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	956.445.087	956.445.087
Cộng	956.445.087	956.445.087

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Hàng tồn kho

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.071.328.332	2.111.754.491
Công cụ, dụng cụ	294.634.366	98.937.240
Chi phí SX, KD dở dang	10.520.481.458	9.461.355.188
Thành phẩm	7.294.070.977	5.374.159.014
Hàng hóa	2.403.107.832	1.431.804.329
Hàng gửi đi bán	1.787.403.368	2.502.867.389
Cộng	26.371.026.333	20.980.877.651

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	89.443.090	136.695.695
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	48.357.724	935.400
Chi phí khác chờ phân bổ	27.354.442	4.216.667
Cộng	165.155.256	141.847.762

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tạm ứng	2.116.697.987	2.105.910.659
Tài sản thiếu chờ xử lý (*)	10.899.275.732	10.958.693.922
Cộng	13.015.973.719	13.064.604.581

(*) Trong tổng giá trị tài sản thiếu chờ xử lý có các chi phí tồn đọng từ nhiều năm trước là 10.785.969.811 đồng. Hầu hết khoản chi phí này phát sinh từ trước thời điểm cổ phần hóa và Công ty không xác định được chúng là chi phí cụ thể của công trình/ sản phẩm nào. Cho đến thời điểm lập Báo cáo này, Công ty cũng chưa có phương án cụ thể xử lý tài sản thiếu nói trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	10.328.321.079	38.008.797.015	3.766.045.360	147.251.476	52.250.414.930
Phân loại lại	252.380.952	(252.380.952)	-	-	-
Mua sắm trong năm	-	525.000.000	-	-	525.000.000
Đ/tư XDCB h/thành	-	418.664.407	-	-	418.664.407
Giảm theo TT45	175.760.916	334.264.590	26.357.300	111.551.476	647.934.282
Số cuối năm	10.404.941.115	38.365.815.880	3.739.688.060	35.700.000	52.546.145.055
Khấu hao					
Số đầu năm	4.334.292.427	21.110.221.269	623.715.189	127.921.766	26.196.150.651
Khấu hao trong năm	394.650.312	2.327.156.833	367.443.564	2.895.828	3.092.146.537
Giảm theo TT45	138.300.178	191.761.159	26.357.300	95.117.594	451.536.231
Số cuối năm	4.590.642.561	23.245.616.943	964.801.453	35.700.000	28.836.760.957
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	5.994.028.652	16.898.575.746	3.142.330.171	19.329.710	26.054.264.279
Số cuối năm	5.814.298.554	15.120.198.937	2.774.886.607	-	23.709.384.098

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 21.109.186.735 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 7.239.675.088 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý là 918.951.042 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	286.000.000	25.592.000	311.592.000
Mua trong năm	-	-	-
Bán trong năm	286.000.000	-	286.000.000
Giảm theo TT45	-	25.592.000	25.592.000
Số cuối năm	-	-	-
Khấu hao			
Số đầu năm	-	17.593.027	17.593.027
Khấu hao trong năm	-	1.297.128	1.297.128
Giảm theo TT45	-	18.890.155	18.890.155
Số cuối năm	-	-	-
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	286.000.000	7.998.973	293.998.973
Số cuối năm	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí dở dang Nhà máy khai thác đá - CN Quảng Nam	6.230.050.808	6.114.904.351
Chi phí dở dang Nhà máy khai thác đá - Đội Khai thác Núi 1	5.551.459.581	5.551.459.581
Chi phí dở dang mỏ An Lão - Đội Hòn Chà	165.354.284	165.354.284
Chi phí xây dựng dở dang Nhà máy khai thác đá Phù Mỹ	-	69.766.664
Mua sắm TSCĐ - Văn phòng Công ty	-	401.491.008
Chi phí xây dựng dở dang khác	396.042.155	368.885.347
Cộng	12.342.906.828	12.671.861.235

14. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công ty Cổ phần Hiệp Hội Đá Bình Định	50.000.000	50.000.000
Cộng	50.000.000	50.000.000

Cho đến thời điểm này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Hiệp Hội Đá Bình Định cũng như các quyết định chia cổ tức chính thức của năm 2013 cho khoản vốn đã đầu tư. Do đó, giá trị khoản vốn đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, không trích lập dự phòng.

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí ban đầu để khai thác đá	3.814.161.646	3.350.373.515
Công cụ dụng cụ	770.692.722	1.120.349.357
Thương hiệu Cosevco	922.366.696	1.109.966.692
Chi phí trả trước dài hạn khác	360.876.521	191.993.047
Cộng	5.868.097.585	5.772.682.611

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn (ký quỹ bảo vệ môi trường)	1.045.024.656	410.324.635
Cộng	1.045.024.656	410.324.635

17. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay ngắn hạn	37.363.387.872	32.303.551.673
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Chi nhánh Phú Tài	26.842.902.872	18.621.066.673
- Vay ngắn hạn của các cá nhân	10.520.485.000	13.682.485.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.731.109.710	5.280.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Chi nhánh Phú Tài	2.731.109.710	5.280.000.000
Cộng	40.094.497.582	37.583.551.673

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.131.667.616	1.190.166.278
Thuế thu nhập doanh nghiệp	309.976.415	-
Thuế thu nhập cá nhân	83.210.432	35.078.444
Thuế tài nguyên	840.521.669	177.982.111
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.190.264.423	158.614.423
Các loại thuế khác	430.131.358	255.844.739
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	553.170.728	201.910.783
Cộng	4.538.942.641	2.019.596.778

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lãi vay phải trả	1.180.498.811	927.115.002
Chi phí phục vụ sản xuất đá, công trình ốp đá	38.163.632	304.681.703
Chi phí phải trả khác	-	500.136.449
Cộng	1.218.662.443	1.731.933.154

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Kinh phí công đoàn	66.607.621	91.223.351
Bảo hiểm xã hội	328.768.523	259.672.983
Bảo hiểm y tế	278.111.827	427.968.821
Bảo hiểm thất nghiệp	278.358.784	212.974.514
Phải trả về cổ phần hoá	403.151.871	403.151.871
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.437.406.489	2.674.178.047
- Đỗ Ngọc Tùng	460.000.000	400.000.000
- Lê Thị Vị Nghĩa	200.000.000	-
- Huỳnh Thị Hương	900.000.000	800.000.000
- Hà Thị Ngọc	500.000.000	350.000.000
- Công ty TNHH Phạm Nguyễn	-	290.000.000
- Nguyễn Văn Thanh	250.000.000	250.000.000
- Lê Thị Hương	1.700.000.000	-
- Nguyễn Thị Thanh Hưng	-	250.000.000
- Các đối tượng khác	427.406.489	334.178.047
Cộng	5.792.405.115	4.069.169.587

21. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay dài hạn	188.054.500	684.164.210
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Chi nhánh Phú Tài	188.054.500	684.164.210
Cộng	188.054.500	684.164.210

Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Phú Tài theo các Hợp đồng:

- ✓ Hợp đồng tín dụng số 313/HĐTD ngày 28/06/2011 với tổng số tiền vay: 4.600.000.000 đồng; Mục đích vay: Dự án đầu tư Nhà máy Khai thác và Chế biến đá Granit Quảng Nam; Thời hạn vay 48 tháng; Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm rút vốn lần đầu tiên và được điều chỉnh với kỳ điều chỉnh 03 tháng/lần; Tài sản thế chấp: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.
- ✓ Hợp đồng tín dụng số 525/HĐTD ngày 31/10/2011 với tổng số tiền vay: 7.100.000.000 đồng; Mục đích vay: Dự án đầu tư Nhà máy Khai thác và Chế biến đá Phú Mỹ; Thời hạn vay 51 tháng (từ ngày 03/11/2011 đến ngày 03/02/2016); Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm rút vốn lần đầu tiên và được điều chỉnh với kỳ điều chỉnh 03 tháng/lần; Tài sản thế chấp: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2012	47.500.000.000	87.591	(6.061.150.179)	41.438.937.412
Tăng trong năm	-	-	926.617.186	926.617.186
Giảm trong năm	-	87.591	-	87.591
Số dư tại 31/12/2012	47.500.000.000	-	(5.134.532.993)	42.365.467.007
Số dư tại 01/01/2013	47.500.000.000	-	(5.134.532.993)	42.365.467.007
Tăng trong năm	-	636.498	(4.315.194.294)	(4.314.557.796)
Giảm trong năm	-	636.498	-	636.498
Số dư tại 31/12/2013	47.500.000.000	-	(9.449.727.287)	38.050.272.713

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Ông Phạm Văn Thành	9.499.870.000	7.069.650.000
Ông Nguyễn Xuân Hiền	7.553.500.000	53.500.000
Công ty Cổ phần VRG Phú Yên	-	11.500.000.000
Các cổ đông khác	30.446.630.000	28.876.850.000
Cộng	47.500.000.000	47.500.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2013 Cổ phiếu	31/12/2012 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	4.750.000	4.750.000
- Cổ phiếu thường	4.750.000	4.750.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.750.000	4.750.000
- Cổ phiếu thường	4.750.000	4.750.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(5.134.532.993)	(6.061.150.179)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	(4.315.194.294)	926.617.186
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(9.449.727.287)	(5.134.532.993)

23. Doanh thu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng doanh thu	40.185.494.005	24.704.193.614
+ Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	40.185.494.005	24.617.052.274
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	87.141.340
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	40.185.494.005	24.704.193.614

24. Giá vốn hàng bán

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm	38.509.138.956	20.295.274.876
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	21.851.488
Cộng	38.509.138.956	20.317.126.364

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.930.628	6.402.971
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	613.230	194.140
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.688.044	847.158
Cộng	16.231.902	7.444.269

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Chi phí tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí lãi vay	4.006.540.969	2.343.255.731
Lỗ bán ngoại tệ	6.271.410	4.334.339
Cộng	4.012.812.379	2.347.590.070

27. Thu nhập khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chuyển nhượng quyền sử dụng đất	1.024.000.000	-
Hỗ trợ đầu nối điện	680.000.000	-
Bán dầu Diesel	21.411.445	-
Nhượng bán vật tư là đá hồng	-	34.132.261
Thu nhập khác	83.852.682	-
Cộng	1.809.264.127	34.132.261

28. Chi phí khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá trị còn lại của quyền sử dụng đất chuyển nhượng	286.000.000	-
Các chi phí đóng góp, hỗ trợ	392.000.000	-
Phạt vi phạm hành chính	212.786.619	1.113.220
Truy thu thuế	63.464.503	-
Phạt do vi phạm hợp đồng	51.063.750	-
Chi phí bán dầu Diesel	14.600.079	-
Các chi phí khác	31.992.400	21.041.740
Cộng	1.051.907.351	22.154.960

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.974.217.879)	926.617.186
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	784.987.892	(926.617.186)
Điều chỉnh tăng	785.601.122	342.988.836
- Khấu hao giá trị thương hiệu	-	187.599.996
- Các khoản tiền phạt vi phạm hành chính	212.786.619	2.226.440
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	572.814.503	153.162.400
Điều chỉnh giảm	613.230	1.269.606.022
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	613.230	194.140
- Chuyển lỗ	-	1.269.411.882
Tổng thu nhập chịu thuế	(3.189.229.987)	-
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	(3.927.229.987)	-
- Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	738.000.000	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	340.976.415	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	184.500.000	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước đ/c năm nay	156.476.415	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(4.315.194.294)	926.617.186

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.315.194.294)	926.617.186
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	(4.315.194.294)	926.617.186
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.750.000	4.750.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(908)	195

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.047.770.394	12.228.848.772
Chi phí nhân công	7.435.474.611	5.366.863.352
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.093.443.665	1.512.276.589
Chi phí dịch vụ mua ngoài	907.990.766	389.329.924
Chi phí khác bằng tiền	2.892.319.839	1.481.697.661
Cộng	28.376.999.275	20.979.016.298

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

32. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa, nguyên vật liệu. Chi phí hàng hóa, nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng khá cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty chú trọng đến rủi ro về biến động giá cả trong quá trình sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, ưu tiên hàng đầu của Công ty là lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Đồng thời Công ty cũng không ngừng mở rộng tìm hiểu thị trường nhà cung cấp để lựa chọn ra những nhà cung cấp đảm bảo tốt nhất về giá cả và chất lượng hàng hóa. Mặt khác, đặc thù của Công ty là Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản khai thác và sản xuất đá Granite. Phần lớn nguyên vật liệu đầu vào là từ các mỏ đá được cấp phép tự khai thác, ngoài ra, Công ty còn mua thêm đá từ các đơn vị khác trên địa bàn lân cận. Nhà cung cấp đều là những đơn vị kinh doanh lâu năm và ổn định với Công ty. Do vậy, với chính sách quản lý về giá và đặc thù ngành trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động giá hàng hóa ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng hạn mức bán hàng với những khách hàng bán tín chấp lâu năm. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	40.094.497.582	188.054.500	40.282.552.082
Phải trả người bán	6.373.929.079	-	6.373.929.079
Chi phí phải trả	1.218.662.443	-	1.218.662.443
Phải trả khác	4.840.558.360	-	4.840.558.360
Cộng	52.527.647.464	188.054.500	52.715.701.964

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	37.583.551.673	684.164.210	38.267.715.883
Phải trả người bán	5.683.575.910	-	5.683.575.910
Chi phí phải trả	1.731.933.154	-	1.731.933.154
Phải trả khác	3.077.329.918	-	3.077.329.918
Cộng	48.076.390.655	684.164.210	48.760.554.865

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	676.605.211	-	676.605.211
Phải thu khách hàng	11.811.559.325	-	11.811.559.325
Các khoản đầu tư tài chính khác	-	50.000.000	50.000.000
Ký quỹ, ký cược	-	1.045.024.656	1.045.024.656
Phải thu khác	359.995.722	-	359.995.722
Cộng	12.848.160.258	1.095.024.656	13.943.184.914

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	223.787.279	-	223.787.279
Phải thu khách hàng	11.354.449.405	-	11.354.449.405
Các khoản đầu tư tài chính khác	-	50.000.000	50.000.000
Ký quỹ, ký cược	-	410.324.635	410.324.635
Phải thu khác	106.471.559	-	106.471.559
Cộng	11.684.708.243	460.324.635	12.145.032.878

Hiện tại, mặc dù Công ty đang có rủi ro thanh khoản, tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN VRG ĐÁ BÌNH ĐỊNH

KV 6, Phường Trần Quang Diệu, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Quảng Nam		Thành phố Hồ Chí Minh		Bình Định		Đơn vị tính: VND	
	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý								
Doanh thu bộ phận	-	-	-	92.111.153	40.185.494.005	24.612.082.461	40.185.494.005	24.704.193.614
Chi phí bộ phận	-	-	82.759.080	167.800.121	40.837.729.103	21.281.607.807	40.920.488.183	21.449.407.928
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh	-	-	(82.759.080)	(75.688.968)	(652.235.098)	3.330.474.654	(734.994.178)	3.254.785.686
Chi phí lãi vay thuần	(310.586.018)	27.600	(991.107)	(5.626.228)	(3.686.033.216)	(2.331.254.132)	(3.997.610.341)	(2.336.852.760)
Lãi (lỗ) từ hđ tài chính khác	-	-	-	-	1.029.864	(3.293.041)	1.029.864	(3.293.041)
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	(310.586.018)	27.600	(991.107)	(5.626.228)	(3.685.003.352)	(2.334.547.173)	(3.996.580.477)	(2.340.145.801)
Thu nhập khác	-	-	-	-	1.809.264.127	34.132.261	1.809.264.127	34.132.261
Chi phí khác	1.250.000	11.113.220	-	-	1.050.657.351	11.041.740	1.051.907.351	22.154.960
Lãi (lỗ) hoạt động khác	(1.250.000)	(11.113.220)	-	-	758.606.776	23.090.521	757.356.776	11.977.301
Lợi nhuận trước thuế	(311.836.018)	(11.085.620)	(83.750.187)	(81.315.196)	(3.578.631.674)	1.019.018.002	(3.974.217.879)	926.617.186
Thuế TNDN	-	-	-	-	340.976.415	-	340.976.415	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(311.836.018)	(11.085.620)	(83.750.187)	(81.315.196)	(3.919.608.089)	1.019.018.002	(4.315.194.294)	926.617.186
Tài sản bộ phận	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
- Tài sản ngắn hạn	3.595.828.433	1.030.432.592	121.714.852	121.464.052	52.560.347.716	48.265.053.636	56.277.891.001	49.416.950.280
- Tài sản dài hạn	11.279.412.611	12.832.317.003	-	-	31.736.000.556	32.420.814.730	43.015.413.167	45.253.131.733
Tổng tài sản	14.875.241.044	13.862.749.595	121.714.852	121.464.052	84.296.348.272	80.685.868.366	99.293.304.168	94.670.082.013
- Nợ ngắn hạn	92.697.647	85.707.376	7.192.000	4.845.000	60.955.087.308	51.529.898.420	61.054.976.955	51.620.450.796
- Nợ dài hạn	-	-	-	-	188.054.500	684.164.210	188.054.500	684.164.210
Tổng nợ	92.697.647	85.707.376	7.192.000	4.845.000	61.143.141.808	52.214.062.630	61.243.031.455	52.304.615.006
Khấu hao	578.608.334	408.270.058	-	-	2.514.835.331	1.585.066.384	3.093.443.665	1.993.336.442
Mua sắm tài sản	-	-	-	-	943.664.407	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

34. Các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Tên bên liên quan	Mối quan hệ
Phạm Văn Thành	Cổ đông của Công ty
Phạm Văn Sa	Cổ đông của Công ty

b. Những giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Phạm Văn Thành	Công ty đi vay	1.600.000.000	4.650.000.000
	Trả nợ gốc	1.000.000.000	-
	Tiền lãi vay phải trả	-	354.675.000
Phạm Văn Sa	Công ty đi vay	4.520.000.000	4.409.977.900
	Trả nợ gốc	8.282.000.000	170.000.000
	Tiền lãi vay phải trả	82.762.000	34.073.000

c. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán

Bên liên quan	Nội dung	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Phạm Văn Thành	Nợ gốc vay phải trả	6.750.000.000	6.150.000.000
	Nợ lãi vay phải trả	409.567.000	409.567.000
Phạm Văn Sa	Nợ gốc vay phải trả	770.485.000	4.532.485.000
	Nợ lãi vay phải trả	46.161.000	35.266.000

35. Sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

36. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi

Tổng Giám đốc

Lê Trung Tín

Kế toán trưởng

Trần Quốc Dũng

Người lập biểu

Đỗ Ngọc Tùng

Bình Định, ngày 26 tháng 05 năm 2014